

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 27-4-2023
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm
Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ về việc: “*Xin ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh 1985;

Trú tại: Số B, đường TP, tổ HT, thị trấn LN, huyện ĐT, Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh 1976;

Trú tại: Số B, đường TP, tổ HT, thị trấn LN, huyện ĐT, Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa liên quan:*

3.1. Vợ chồng ông Dương Thành Đ, sinh năm 1959,

Bà Vũ Thị K, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số HM, tổ M, đường TT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm đồng.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 23, Quốc lộ 20, Nam Sơn, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm đồng.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn B.

(các đương sự có mặt tại phiên toà, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các bản khai, nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N kết hôn với ông B vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH, huyện KS, tỉnh Ninh Bình, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà riêng. Quá trình sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể cải thiện, không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Diệu L, sinh ngày 07/10/2007; Trần Thị Phương A, sinh ngày 8/5/2011; Trần Đức M, sinh ngày 25/12/2016. Hiện nay các con đang sống cùng vợ chồng. Nếu ly hôn bà đồng ý giao 03 con chung cho ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ riêng: Bà thừa nhận trước ngày 16/7/2020 bà có vay nhiều lần của bà T, đến ngày 16/7/2020 chốt lại bà có mượn của bà T số tiền 200.000.000đ, số tiền lãi đã trả được là 20.000.000đ, bà T yêu cầu cứ 20 ngày trả lãi một lần. Bà đồng ý trả nợ cho bà T số tiền mượn 200.000.000đ vì đây là khoản nợ riêng của bà không liên quan đến ông B. Bà không đồng ý trả lãi cho bà T.

- Về nợ chung: Ngày 24/8/2020 vợ chồng có vay của vợ chồng ông Dương Thành Đ, bà Vũ Thị K số tiền 300.000.000đ; lãi suất là 3.000đ/triệu/ngày. Hẹn đến ngày 24/9/2020 sẽ trả gốc, tiền lãi vợ chồng đã trả được 02 tháng số tiền 36.000.000đ; ngày 20 (tết âm lịch năm 2021) vợ chồng bà đã trả được 20.000.000đ tiền gốc còn nợ lại 280.000.000đ gốc. Nay do hoàn cảnh khó khăn bà yêu cầu không trả lãi.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông thừa nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân là đúng. Vợ chồng chung sống bình thường và ông yêu cầu bà N sinh con ra là phải có trách nhiệm tập trung nuôi dưỡng các con cùng ông để ông đi làm lấy tiền về nuôi các con ăn học đến tuổi trưởng thành. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, con còn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà N trình bày. Hiện nay các con đang sống cùng vợ chồng. Nếu ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con cho đến ngày các con chung thành niên, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông thừa nhận ngày 24/8/2020 vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông Dương Thành Đ, bà Vũ Thị K số tiền 300.000.000đ; lãi thỏa thuận với nhau là 3.000đ/triệu/ngày. Hẹn đến ngày 24/9/2020 sẽ trả gốc, tiền lãi vợ chồng ông đã trả được 02 tháng số tiền 36.000.000đ; ngày 20 (tết âm lịch năm 2021) vợ chồng ông đã trả được 20.000.000đ nợ gốc, còn nợ lại 280.000.000đ gốc. Nay do hoàn cảnh khó khăn ông yêu cầu không trả lãi.

- Về nợ riêng của bà Hoàng Thị N mượn bà T thì bà N có trách nhiệm tự trả, ông không có trách nhiệm đối với khoản mượn này của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: ngày 16/7/2020 bà có cho riêng bà Hoàng Thị N mượn số tiền 200.000.000đ, lãi thỏa thuận có bao nhiêu cho bấy nhiêu, lãi đã đưa cho bà được 11.000.000đ, tiền gốc chưa đến hạn nhưng bà N vẫn đồng ý trả. Nay bà yêu cầu bà N trả gốc 200.000.000đ và lãi cụ thể bà sẽ tính sau cho đến ngày Tòa án xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thành Đ, bà Vũ thị K trình bày:

Ngày 24/8/2020 ông bà cho vợ chồng ông B, bà N vay số tiền 300.000.000đ, theo lãi suất ngân hàng. Nay vợ chồng ông B, bà N ly hôn thì ông bà yêu cầu ông B, bà N trả lại số tiền 300.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo theo lãi suất Ngân hàng từ ngày 24/11/2020 cho đến nay (tạm tính là 24 tháng x 300.000.000đ x 1%/tháng = 72.000.000đ. Cả gốc và lãi là 372.000.000đ. Ngày 15/02/2023 ông Đ, bà K có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với bà N, ông B.

Tại bản án số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 15/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị N được ly hôn ông Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao ông Trần Văn B nuôi 03 con chung tên Trần Thị Diệu L, sinh ngày 07/10/2007; Trần Thị Phương A, sinh ngày 08/5/2011; Trần Đức M, sinh ngày 25/12/2016 cho đến ngày các con chung thành niên. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

3. Về nợ chung:

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của vợ chồng ông Đ bà K về việc khởi kiện ông B bà N phải trả số tiền 280.000.000 đồng cùng tiền lãi.

+ Bà Hoàng Thị N có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 01/3/2023 bị đơn ông Trần Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ gia đình.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ gia đình để vợ chồng cùng chăm sóc con chung. Nguyên đơn bà N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông B đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm về xác định quan hệ tranh chấp là “Xin ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N và ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bà N xin ly hôn với ông B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Xin ly hôn” là có căn cứ.

[2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung sau khi xét xử sơ thẩm các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng của ông Trần Văn B yêu cầu được đoàn tụ gia đình thì thấy rằng:

Theo hồ sơ thể hiện, bà Hoàng Thị N và ông Trần Văn B kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn theo luật định, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, hôn nhân do hai bên tự nguyện nên hôn nhân giữa bà N và ông B là hợp pháp. Quá trình sống chung vợ chồng đều thừa nhận thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do tính cách, lối sống giữa vợ chồng không có sự hòa hợp, bất đồng về tính cách, lối sống, không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn xô xát nhiều lần, bà N đã ra ngoài thuê nhà trọ sống riêng. Việc mâu thuẫn xích mích đã được cơ quan có thẩm quyền hòa giải và yêu cầu viết cam kết nhưng sự việc vẫn tái diễn (*bút lục 57*). Tại phiên tòa ông Trần Văn B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và yêu cầu được đoàn tụ gia đình nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Bà N kiên quyết xin được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N đã thuê nhà trọ sống riêng để tránh bạo lực gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Xin ly hôn” của bà Hoàng Thị N. Cho bà Hoàng Thị N được ly hôn ông Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Trần Thị Diệu L, sinh ngày 07/10/2007; Trần Thị Phương A, sinh ngày 08/5/2011; Trần Đức M, sinh ngày 25/12/2016 cho ông Trần Văn B nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên. Ông B không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của vợ chồng ông Đ bà K về việc khởi kiện ông B, bà N phải trả số tiền 280.000.000đ cùng tiền lãi.

Bà Hoàng Thị N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải chịu lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.500.000đ án phí DSST (Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0008152 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Trọng). Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 11.200.000đ (Mười một triệu hai trăm ngàn đồng) còn thiếu.

Ông Trần Văn B phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 013162 ngày 08/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Ông B đã nộp đủ án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân

